

Số: 1838/QĐ-BVML

Mê Linh, ngày 11 tháng 1 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MÊ LINH

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số: 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội khóa 15 về thực hiện dân chủ cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017;

Căn cứ Quyết định số 1733/QĐ-BVML ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu "Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic" thuộc dự án "Cung cấp thuốc bổ sung năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh";

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế toán Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh (Có danh mục đính kèm)

Hình thức công khai: Công khai tại bản tin của đơn vị và hội trường giao ban tầng 3 nhà A.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 90 ngày.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng các khoa, phòng có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở y tế Hà Nội (Để báo cáo);
- Lưu: VT, TC_KT.



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Trịnh

CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVML ngày tháng năm của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhóm thuốc
1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha																
1	G27	A.T Nitroglycerin inj	Glyceril trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 5ml	24 tháng	VD-25659-16	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	ống	100	50,000	5,000,000	Nhóm 4
2	G48	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 2ml	24 tháng	Số cũ VN-19414-15; số mới 400112177623	Siegfried Hameln GmbH	Đức	ống	200	8,800	1,760,000	Nhóm 1
Tổng: 02 khoản															6,760,000	
2. Công ty TNHH Dược phẩm STABLED																
1	G44	Disthyrox	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	24 tháng	VD-21846-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	30,000	294	8,820,000	Nhóm 4
Tổng: 01 khoản															8,820,000	
3. Công ty TNHH phân phối liên kết Quốc tế																
1	G53	Ambroxol HCl Tablets 30mg	Ambroxol HCl	30mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-21346-18	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	Viên	10,000	1,050	10,500,000	Nhóm 2
Tổng: 01 khoản															10,500,000	
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP																
1	G03	Lidogel 2%	Lidocain hydroclorid	2%/g	Bôi niêm mạc	Gel bôi niêm mạc	Hộp 1 tuýp x 10g	36 tháng	VD-32533-19	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Tuýp	450	40,000	18,000,000	Nhóm 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhóm thuốc
		Tổng: 01 khoản													18,000,000	
		5. Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Bách Linh														
1	G19	Imenir 125mg	Cefdinir	125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2g	24 tháng	VD-27893-17 (Công văn gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Gói	2,500	12,000	30,000,000	Nhóm 2
		Tổng: 01 khoản													30,000,000	
		6. Công ty Cổ phần Traphaco														
1	G31	Atorvastatin 10mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-35559-22	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	100,000	350	35,000,000	Nhóm 3
		Tổng: 01 khoản													35,000,000	
		7. Công ty Cổ phần Dược phẩm Sông Nhuệ														
1	G23	Valygyno	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-25203-16; GH: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	10,000	3,900	39,000,000	Nhóm 4
		Tổng: 01 khoản													39,000,000	
		8. Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng														
1	G13	Dicellnase	Piroxicam	20mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-19810-16 (QĐ gia hạn: 302/QĐ-QLD đến 31/12/2024)	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	10,000	4,410	44,100,000	Nhóm 1
		Tổng: 01 khoản													44,100,000	
		9. Công ty Cổ phần Dược phẩm Meza														

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhóm thuốc
1	G63	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E Acetat	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	24 tháng	VN-17386-13	Incepta Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Viên	5,000	1,800	9,000,000	Nhóm 2
		Tổng: 01 khoản													9,000,000	
		10. Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức														
1	G37	Pantin 40	Pantoprazole (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vi x 10 viên	24 tháng	VN-19184-15	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Viên	100,000	560	56,000,000	Nhóm 2
2	G51	Hayex	Bambuterol hydroclorid	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên; hộp 6 vi x 10 viên; hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-28462-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,000	1,800	1,800,000	Nhóm 2
		Tổng: 02 khoản													57,800,000	
		11. Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2														
1	G41	Utrogestan 200mg	Progesterone (dạng hạt mịn)	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm	Hộp 15 viên (1 vi 7 viên + 1 vi 8 viên)	36 tháng	VN-19020-15	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Ploermel; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium	CSSX bán thành phẩm: Pháp; Đóng gói, kiểm nghiệm, xuất xưởng: Bỉ	Viên	4,000	14,848	59,392,000	Nhóm 1
		Tổng: 01 khoản													59,392,000	
		12. Công ty Cổ phần VADPHARMA														

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhiệm thuốc
1	G42	Glimaron	Metformin hydrochlorid + Glibenclamid	500mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	893110057023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	40,000	2,100	84,000,000	Nhiệm 3
		Tổng: 01 khoản													84,000,000	
		13. Công ty Cổ phần Y tế Phúc Hưng														
1	G26	Nanokine 2000 IU	Erythropoietin	2000IU/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm (1ml)	24 tháng	QLSP-920-16 (gia hạn SĐK đến 17/6/2027)	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Lọ	800	122,000	97,600,000	Nhiệm 4
		Tổng: 01 khoản													97,600,000	
		14. Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội														
1	G06	Alcaine 0.5%	Proparacain hydroclorid	5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	30 tháng	VN-21093-18 (Có QĐ gia hạn số 225/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Lọ	15	39,380	590,700	Nhiệm 1
2	G10	PARACETAMOL KABI 1000	Paracetamol	1000mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Chai 100 ml, hộp 48 chai 100 ml	36 tháng	VD-19568-13 kèm công văn số 1590/QLD-ĐK ngày 01/02/2016; số 11437/QLD-ĐK ngày 19/06/2018; số 14017/QLD-ĐK ngày 23/7/2018; Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	2,000	11,445	22,890,000	Nhiệm 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhóm thuộc
3	G21	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/gram	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tút 3,5g	24 tháng	VN-21629-18	S.A Alcon- Couvreur N.V	Bỉ	Tút	500	52,300	26,150,000	Nhóm 1
4	G24	Gemapaxane	Enoxaparin natri	4000IU/0,4 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	24 tháng	VN-16312-13 (Có QĐ gia hạn số 343/QĐ-QLD ngày 19/05/2023)	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Bơm tiêm	1,000	70,000	70,000,000	Nhóm 1
5	G43	PANFOR SR- 750	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	VN-20188-16 kèm công văn số 6712/QLD-ĐK ngày 16/5/2017; số 1008/QLD- ĐK ngày 06/02/2020; số 10521/QLD-ĐK ngày 07/09/2021; Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	30,000	1,250	37,500,000	Nhóm 3

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhóm thuốc
6	G59	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	36 tháng	VD-19567-13 kèm công văn số 3956/QLD-ĐK ngày 18/03/2016; công văn số 11437/QLD-ĐK ngày 19/6/2018; số 14017/QLD-ĐK ngày 23/7/2018; Quyết định số 574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ông	50	2,900	145,000	Nhóm 4
Tổng: 06 khoản															157,275,700	
15. Công ty TNHH Dược vật tư Y tế DHC																
1	G50	Acetakan 120	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28,8 mg flavonol glycosid) 120 mg	120mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 02 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-33364-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình hòa	Việt Nam	Viên	30,000	1,350	40,500,000	Nhóm 4
2	G54	Olesom	Ambroxol hydrochlorid	30mg/5ml x 100 ml	Uống	Siro	Hộp 1 chai 100ml	36 tháng	VN-22154-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Chai	3,000	39,984	119,952,000	Nhóm 2
Tổng: 02 khoản															160,452,000	
Tổng: 23 khoản															817,699,700	